

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên
ngân sách nhà nước năm 2024**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS&THPT QUẢNG LA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2913/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc xác định số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh năm 2024 theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1459/QĐ-SGDĐT ngày 16/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc xác định số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh năm 2024 theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính phủ cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 của trường THCS&THPT Quảng La.
(có biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phó Hiệu trưởng, Tổ trưởng tổ Văn phòng và các tổ chức, cán bộ, giáo viên, nhân viên có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Kim Thu

Đơn vị: Trường THCS&THPT Quảng La

Chương: 422



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 144 /QĐ-THCS&THPT QL ngày 18 /10/2024 của Hiệu trưởng
Trường THCS&THPT Quảng La)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	(124.900.000)
I	Nguồn ngân sách trong nước	(124.900.000)
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	(124.900.000)
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	(67.350.000)
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(57.550.000)
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Số:1459/QĐ-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xác định số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 theo quy định tại Nghị quyết 119/NQ-CP của Chính phủ cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020;

Căn cứ Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2913/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xác định số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh năm 2024 theo quy định tại Nghị quyết 119/NQ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xác định số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 theo quy định tại Nghị quyết 119/NQ-CP của Chính phủ cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo là: 8.052.000.000 đồng (Tám tỷ không trăm năm mươi hai triệu đồng), trong đó:

- Kinh phí tiết kiệm 5% từ dự toán chi ngân sách nhà nước được giao: 7.544.395.000 đồng.

- Kinh phí tiết kiệm 5% từ số thu sự nghiệp và chi khác được để lại chi thường xuyên: 507.605.000 đồng.

(Các biểu chi tiết kèm theo Quyết định).

Điều 2. Số tiền tiết kiệm 5% từ nguồn ngân sách nhà nước được thực hiện theo chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của thủ tướng chính phủ về tăng cường tiết kiệm chi ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Đối với kinh phí cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại chi thường xuyên: trích vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị để tăng đầu tư phát triển hoạt động sự nghiệp. Các đơn vị sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm và quyết toán ngân sách theo đúng quy định của luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh (huyện, thị xã, thành phố);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT, KHTC₀₇.

Ký bởi: Chu Việt Phương

Ký bởi: Nguyễn Thị Hồng Ninh

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thúy

**KINH PHÍ TIẾT KIỂM 5% DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
VÀ TỪ NGUỒN THU PHÍ, THU NGHIỆP VỤ NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 459/QĐ-SGDĐT ngày 16 /10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên đơn vị	Kinh phí 5% tiết kiệm				
		Tổng cộng	Từ dự toán chi ngân sách được giao năm 2024	Bao gồm		Từ số thu sự nghiệp, thu khác được để lại chi thường xuyên
				Trong đó		
				Kinh phí thực hiện tự chủ	Kinh phí không thực hiện tự chủ	
	Tổng số	8.052.000.000	7.544.395.000	2.464.620.000	5.079.775.000	507.605.000
I	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	1.965.580.000	1.965.580.000	185.480.000	1.780.100.000	
II	Các đơn vị trực thuộc	6.086.420.000	5.578.815.000	2.279.140.000	3.299.675.000	507.605.000
1	Trường THPT Bạch Đằng	177.943.000	162.343.000	63.700.000	98.643.000	15.600.000
2	Trường THPT Bãi Cháy	505.207.000	477.782.000	54.250.000	423.532.000	27.425.000
3	Trường THPT Cẩm Phả	164.775.000	118.900.000	51.800.000	67.100.000	45.875.000
4	Trường THPT Cửa Ông	320.550.000	320.550.000	39.950.000	280.600.000	-
5	Trường THPT Đông Thành	90.775.000	75.400.000	45.000.000	30.400.000	15.375.000
6	Trường THPT Đông Triều	126.274.000	117.079.000	53.329.000	63.750.000	9.195.000
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	111.550.000	102.500.000	44.300.000	58.200.000	9.050.000
8	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	163.775.000	144.800.000	53.250.000	91.550.000	18.975.000
9	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	88.475.000	82.050.000	43.000.000	39.050.000	6.425.000
10	Trường THPT Hoành Bồ	104.875.000	94.850.000	47.900.000	46.950.000	10.025.000
11	Trường THPT Hòn Gai	315.545.000	315.545.000	124.095.000	191.450.000	-
12	Trường THPT Lê Chân	109.540.000	94.450.000	50.000.000	44.450.000	15.090.000
13	Trường THPT Lê Hồng Phong	91.525.000	91.525.000	45.625.000	45.900.000	-
14	Trường THPT Lê Quý Đôn	110.025.000	106.650.000	54.500.000	52.150.000	3.375.000
15	Trường THPT Lý Thường Kiệt	94.040.000	91.256.000	44.406.000	46.850.000	2.784.000
16	Trường THPT Minh Hà	150.690.000	139.200.000	65.500.000	73.700.000	11.490.000

17	Trường THPT Mông Dương	76.350.000	76.350.000	38.300.000	38.050.000	-
18	Trường THPT Ngô Quyền	157.625.000	132.250.000	28.150.000	104.100.000	25.375.000
19	Trường PT DTNT THCS&THPT tỉnh	289.433.000	242.550.000	94.750.000	147.800.000	46.883.000
20	Trường THPT Chuyên Hạ Long	350.425.000	335.150.000	198.950.000	136.200.000	15.275.000
21	Trường THPT Trần Phú	139.100.000	111.100.000	56.200.000	54.900.000	28.000.000
22	Trường THPT Uông Bí	186.675.000	176.750.000	84.950.000	91.800.000	9.925.000
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	101.200.000	56.650.000	4.800.000	51.850.000	44.550.000
24	Trung tâm HN&GDTX tỉnh	73.725.000	73.725.000	18.275.000	55.450.000	-
25	Trường THPT Đàm Hà	158.396.000	145.250.000	106.700.000	38.550.000	13.146.000
26	Trường THCS&THPT Đường Hoa Cương	84.013.000	77.150.000	42.600.000	34.550.000	6.863.000
27	Trường THCS-THPT Hải Đông	118.300.000	118.300.000	84.550.000	33.750.000	-
28	Trường THPT Quảng Hà	152.880.000	139.460.000	46.510.000	92.950.000	13.420.000
29	Trường THCS&THPT Tiên Yên	111.018.000	108.500.000	55.400.000	53.100.000	2.518.000
30	Trường PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên	126.113.000	106.400.000	76.950.000	29.450.000	19.713.000
31	Trường THPT Ba Chẽ	88.060.000	76.900.000	36.450.000	40.450.000	11.160.000
32	Trường THPT Bình Liêu	179.290.000	164.600.000	73.800.000	90.800.000	14.690.000
33	Trường THPT Cô Tô	100.140.000	93.050.000	63.900.000	29.150.000	7.090.000
34	Trường THCS&THPT Hoàn Hải	210.900.000	210.900.000	100.200.000	110.700.000	-
35	Trường THCS-THPT Quan Lạn	102.357.000	90.050.000	72.800.000	17.250.000	12.307.000
36	Trường THCS-THPT Quảng La	139.736.000	124.900.000	67.350.000	57.550.000	14.836.000
37	Trường THPT Hải Đảo	415.120.000	383.950.000	46.950.000	337.000.000	31.170.000

BIỂU B01: TIẾT KIỆM 5% DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Tên đơn vị	Thực hiện tiết kiệm trên dự toán chi ngân sách được giao năm 2024								Kinh phí chi thường xuyên còn lại thực hiện tiết kiệm	Kinh phí 5% tiết kiệm
		Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2024 được UBND tỉnh giao	Tổng số các khoản chi được loại trừ theo quy định	Các khoản được loại trừ theo quy định							
				Tổng quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và các khoản chi cho người lao động (bao gồm cả hợp đồng 111)	Số tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương đã được cấp có thẩm quyền giao cho các cơ quan đơn vị đầu năm	Chi từ nguồn vốn ngoài nước, vốn đối ứng các dự án ODA	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền quyết định	Kinh phí mua sắm, sửa chữa đã ký hợp đồng; các gói thầu đã được phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu trước ngày 07/8/2024	Kp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
A	B	I	2=3+,,,14	3	4	5	6	7	14	15=1-2	16=15*5%
	Tổng cộng	585.477	434.581	298.010	7.076	-	122.012	7.010	473	150.895	7.544,395
I	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	66.241	26.922	7.510	413	0	18.526	0	473	39.319	1.965,580
	a. Kinh phí thực hiện tự chủ	11.281	7.564	7.151	413					3.717	185,480
	b. Kinh phí không thực hiện tự chủ	54.960	19.358	359	0	0	18.526	0	473	35.602	1.780,100
	- Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú	8.164	8.164				8.164			-	-
	Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động heo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	359	359	359						-	-
	Khen thưởng toàn ngành	7.504	7.504				7.504			-	-
	Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia	1.943	1.943				1.943			-	-
	Trợ cấp Tết cho các đối tượng xã hội (Dự toán giao bổ sung theo QĐ số 265/QĐ-UBND ngày 23/01/2024)	242	242				242			-	-
	Hoạt động chuyên môn	21.177	-							21.177	1.058,850
	Hội khoẻ Phù đồng	10.977	-							10.977	548,850
	Tập huấn cho giáo viên Chương trình giáo dục phổ thông mới	1.784	-							1.784	89,200
	Chi đảm bảo xã hội	385	385						385	-	-
	Đào tạo bồi dưỡng (Dự toán giao bổ sung theo QĐ số 940/QĐ-UBND ngày 29/3/2024)	600	600				600			-	-

TT	Tên đơn vị	Thực hiện tiết kiệm trên dự toán chi ngân sách được giao năm 2024								Kinh phí chi thường xuyên còn lại thực hiện tiết kiệm	Kinh phí 5% tiết kiệm
		Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2024 được UBND tỉnh giao	Tổng số các khoản chi được loại trừ theo quy định	Các khoản được loại trừ theo quy định							
				Tổng quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và các khoản chi cho người lao động (bao gồm cả hợp đồng 111)	Số tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương đã được cấp có thẩm quyền giao cho các cơ quan đơn vị đầu năm	Chi từ nguồn vốn ngoài nước, vốn đối ứng các dự án ODA	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền quyết định	Kinh phí mua sắm, sửa chữa đã ký hợp đồng; các gói thầu đã được phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu trước ngày 07/8/2024	Kp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
	a. Kinh phí thực hiện tự chủ	7.474	6.127	5.979	148					1.347	67,350
	b. Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.088	937	200	-	-	737	-	-	1.151	57,550
	- Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú	226	226				226			-	-
	- Chế độ học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT		-							-	-
	- Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	126	126				126			-	-
	- Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động)	242	-							242	12,100
	Hỗ trợ chênh lệch học phí năm học 2023-2024 (Dự toán giao bổ sung theo QĐ số 1311/QĐ-UBND ngày 06/5/2024)	385	385				385			-	-
	Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	909	-							909	45,450
	Sửa chữa cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc(Đến thời điểm báo cáo chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu)		-							-	-
	Hội đồng thi học sinh giỏi cấp THPT		-							-	-
	Thực hiện 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)		-							-	-
	Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động heo Nghị định 111/2022/NĐ-CP		-							-	-
	Bổ sung hợp đồng lao động (Dự toán giao bổ sung theo QĐ số 2142/QĐ-UBND ngày 23/7/2024)	120	120	120						-	-

TT	Tên đơn vị	Thực hiện tiết kiệm trên dự toán chi ngân sách được giao năm 2024								Kinh phí chi thường xuyên còn lại thực hiện tiết kiệm	Kinh phí 5% tiết kiệm
		Tổng dự toán chi thường xuyên năm 2024 được UBND tỉnh giao	Tổng số các khoản chi được loại trừ theo quy định	Các khoản được loại trừ theo quy định							
				Tổng quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và các khoản chi cho người lao động (bao gồm cả hợp đồng 111)	Số tiết kiệm 10% dành để cải cách tiền lương đã được cấp có thẩm quyền giao cho các cơ quan đơn vị đầu năm	Chi từ nguồn vốn ngoài nước, vốn đối ứng các dự án ODA	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền quyết định	Kinh phí mua sắm, sửa chữa đã ký hợp đồng; các gói thầu đã được phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu trước ngày 07/8/2024	Kp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
	- Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động)	194	-							194	9,700
	Hỗ trợ chênh lệch học phí năm học 2023-2024 (Dự toán giao bổ sung theo QĐ số 1311/QĐ-UBND ngày 06/5/2024)	449	449				449			-	-
	Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	151	-							151	7,550
	Sửa chữa cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc(Đến thời điểm báo cáo chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu)		-							-	-
	Hội đồng thi học sinh giỏi cấp THPT		-							-	-
	Thực hiện 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)		-							-	-
	Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động heo Nghị định 111/2022/NĐ-CP		-							-	-
	Bổ sung hợp đồng lao động (Dự toán giao bổ sung theo QĐ số 2142/QĐ-UBND ngày 23/7/2024)	120	120	120						-	-
	Bổ sung biên chế(Dự toán giao bổ sung theo QĐ số 2142/QĐ-UBND ngày 23/7/2024)	80	80	80						-	-
	Bổ sung phương tiện phục vụ công tác (Dự toán giao bổ sung theo QĐ số 2142/QĐ-UBND ngày 23/7/2024)		-							-	-
	Hỗ trợ theo NQ 25 (Dự toán giao bổ sung theo QĐ số 2082/QĐ-UBND ngày 17/7/2024)	1.495	1.495	1.495						-	-
36	Trường THCS-THPT Quảng La	9.562	7.064	6.179	148	-	737	-	-	2.498	124,900

[illegible]

Số: 2913/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xác định số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh năm 2024 theo quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường tiết kiệm chi ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4676/TTr-STC ngày 16/9/2024 và ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xác định số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên năm 2024 theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ là: **77.631 triệu đồng** (Bảy mươi bảy tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu đồng); trong đó:

- Số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên các cơ quan, đơn vị quản lý hành chính cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước: 49.393 triệu đồng;

- Số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị nộp ngân sách nhà nước từ nguồn thu phí được để lại theo quy định: 1.554 triệu đồng, tiết kiệm

- Số tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp công lập trích bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 26.683 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu đính kèm Quyết định này)

- Số tiền tiết kiệm 5% từ nguồn ngân sách nhà nước (49.393 triệu đồng), số thu phí nộp ngân sách nhà nước (1.554 triệu đồng) được sử dụng đúng mục đích theo Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường tiết kiệm chi ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành. Các đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ninh, Thủ trưởng đơn vị có liên quan nêu tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành. *lllll*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ TC (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- V0-V2;
- Lưu: VT.TM3
- 5b. QĐ 09

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Văn Diện
Vũ Văn Diện

PHỤ BIỂU:

BIỂU TỔNG HỢP TIẾT KIỂM 5% DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ TỪ NGUỒN THU PHÍ, THU NGHIỆP VỤ KHỎI CÁC CƠ QUAN TỈNH NĂM 2024



theo Quyết định số 2913/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh

TT	 Tên đơn vị	Kinh phí chi thường xuyên còn lại thực hiện tiết kiệm	Kinh phí 5% tiết kiệm				Ghi chú
			Tổng cộng	Bao gồm			
				Từ dự toán chi ngân sách được giao năm 2024	Từ số thu phí được khấu trừ để lại chi thường xuyên	Từ số thu sự nghiệp, thu khác được để lại chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6
	Tổng số	1.551.729	77.631	49.393	1.554	26.683	
1	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	2.809	140	140			
	Kinh phí tự chủ	706	35	35			
	Kinh phí không tự chủ	2.103	105	105			
2	Sở Tư pháp	9.985	499	298	119	82	
2.1	Văn phòng Sở Tư pháp	7.254	363	264	99	-	
	Kinh phí tự chủ	880	44	44			
	Kinh phí không tự chủ	4.399	220	220			
	Thu phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	1.975	99		99		
2.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	677	34	34	-	-	
	Kinh phí tự chủ	591	30	30			
	Kinh phí không tự chủ	86	4	4			
2.3	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản QN	1.647	82	-	-	82	
	Thu thù lao dịch vụ đấu giá	1.647	82			82	
2.4	Phòng công chứng số 1	335	17	-	17	-	
	Phí công chứng	335	17		17		
2.5	Phòng công chứng số 3	72	4	-	4	-	
	Phí công chứng	72	4		4		
3	Sở Ngoại vụ	3.318	166	166	-	-	
	Kinh phí tự chủ	355	18	18			
	Kinh phí không tự chủ	2.963	148	148			
4	Thanh tra tỉnh	3.218	161	161	-	-	
	Kinh phí tự chủ	1.684	84	84			
	Kinh phí không tự chủ	1.534	77	77			
5	BQL Vườn quốc gia Bái Tử Long	6.835	342	342	-	-	
	Kinh phí tự chủ	1.211	61	61			
	Kinh phí không tự chủ	5.624	281	281			
6	Sở Khoa học và Công nghệ	130.446	6.522	6.446	3	73	
6.1	Văn phòng Sở KH&CN	128.563	6.428	6.425	3	-	
	Kinh phí tự chủ	533	27	27			
	Kinh phí không tự chủ	1.208	60	60			
	Kinh phí sự nghiệp Khoa học	126.754	6.338	6.338			
	Nguồn thu phí	68	3		3		
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	421	21	21	-	-	
	Kinh phí tự chủ	346	17	17			
	Kinh phí không tự chủ	75	4	4			
6.3	Trung tâm ứng dụng và thống kê KHCN	687	34			34	
6.4	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	775	39			39	
7	Sở Công thương	9.876	494	466	25	3	
7.1	Văn phòng Sở Công thương	7.377	369	344	25	-	
	Kinh phí tự chủ	1.102	55	55			
	Kinh phí không tự chủ	5.784	289	289			
	Phí thẩm định dự án đầu tư	491	25		25		
7.2	Trung tâm xúc tiến và phát triển công thương	2.499	125	122	-	3	
	Giao nhiệm vụ theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công	2.435	122	122			
	Thu sự nghiệp	64	3			3	
8	Trường Đại học Hạ Long	26.719	1.336	303	-	1.033	
-	Nguồn kinh phí tự chủ	5.561	278	278			
-	Nguồn kinh phí không tự chủ	500	25	25			
-	Nguồn thu sự nghiệp	20.658	1.033			1.033	
9	Sở Thông tin và Truyền thông	10.123	506	506	-	-	
9.1	Văn phòng Sở	3.163	158	158			

TT	Tên đơn vị	Kinh phí chi thường xuyên còn lại thực hiện tiết kiệm	Tổng cộng	Bao gồm			Ghi chú
				Từ dự toán chi ngân sách được giao năm 2024	Từ số thu phí được khấu trừ để lại chi thường xuyên	Từ số thu sự nghiệp, thu khác được để lại chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.950	98	98			
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.213	61	61			
9.2	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	6.960	348	348			
	Kinh phí tự chủ	2.372	119	119			
	Kinh phí không tự chủ	4.588	229	229			
10	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh QN	19.011	951	868	83	-	-
	Dự toán chi thường xuyên	17.351	868	868			
	Dự toán từ nguồn thu phí	1.660	83		83		
11	Sở Lao động Thương binh và XH	9.815	491	483	-	8	
11.1	Văn phòng Sở	3.971	199	199	-	-	
1	Kinh phí tự chủ theo biên chế	2.771	139	139			
2	Các nhiệm vụ chi thuộc quản lý hành chính	1.200	60	60			
11.2	Cơ sở Bảo trợ chăm sóc trẻ em có HCDB	208	10	10	-	-	
1	Kinh phí tự chủ theo biên chế	208	10	10			
11.3	Trung tâm Bảo trợ xã hội						
11.4	Trung tâm Điều dưỡng người có công	1.443	72	72	-	-	
1	Kinh phí tự chủ theo biên chế	1.041	52	52			
2	Các hoạt động phục vụ người có công	402	20	20			
11.5	Cơ sở Cai nghiện ma túy	3.523	176	169	-	8	-
1	Kinh phí tự chủ theo biên chế	1.777	89	89			
2	Các hoạt động phục vụ cai nghiện ma túy	1.596	80	80			
5	Thu từ hoạt động lao động trị liệu	150	8			8	
11.6	Trung tâm Dịch vụ việc làm						
11.7	Trung tâm Công tác xã hội	670	33	33	-	-	
1	Kinh phí tự chủ theo biên chế	648	32	32			
2	Các hoạt động công tác xã hội	21	1	1			
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	26.432	1.362	1.337	25	-	
	Nguồn kinh phí tự chủ	9.860	493	493			
	Nguồn kinh phí không tự chủ	16.063	844	844			
	Dự toán từ nguồn thu phí	509	25		25		
13	Trung tâm PVHCC tỉnh	3.852	193	193	-	-	
	Kinh phí tự chủ	460	23	23			
	Kinh phí không tự chủ	3.392	170	170			
14	Hội Nông dân tỉnh	5.693	285	285	-	-	
	Kinh phí tự chủ	1.782	89	89			
	Kinh phí không tự chủ	3.911	196	196			
15	Văn phòng UBND tỉnh	42.432	2.122	2.098	-	23	
15.1	Văn phòng UBND tỉnh	38.455	1.923	1.923	-	-	
	Kinh phí tự chủ	5.889	294	294			
	Kinh phí không tự chủ	32.566	1.628	1.628			
15.2	Trung tâm Thông tin	2.270	113	113	-	-	
	Kinh phí tự chủ	1.983	99	99			
	Kinh phí không tự chủ	287	14	14			
15.3	Nhà khách tỉnh	1.708	85	62	-	23	
	Kinh phí không tự chủ	1.243	62	62			
	Thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, hội trường...	465	23			23	
16	Trung tâm Truyền thông tỉnh	1.200	60	60	-	-	
	Kinh phí từ ngân sách nhà nước	1.200	60	60			
17	Vp Đoàn ĐBQH và HĐND	16.020	801	801	-	-	
	Kinh phí tự chủ	4.098	205	205			
	Kinh phí không tự chủ	11.922	596	596			
18	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.883	194	194	-	-	
	Kinh phí tự chủ	1.287	64	64			
	Kinh phí không tự chủ	2.596	130	130			
19	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.277	264	264	-	-	
	Kinh phí tự chủ	1.980	99	99			
	Kinh phí không tự chủ	3.297	165	165			
20	BCH Tỉnh đoàn	9.819	491	460	-	31	
20.1	Ban chấp hành đoàn	8.308	415	415	-	-	
	Kinh phí Tự chủ	2.772	139	139			
	Kinh phí không Tự chủ	5.536	277	277			

TT	Tên đơn vị	Kinh phí chi thường xuyên còn lại thực hiện tiết kiệm	Tổng cộng	Bao gồm			Ghi chú
				Từ dự toán chi ngân sách được giao năm 2024	Từ số thu phí được khấu trừ để lại chi thường xuyên	Từ số thu sự nghiệp, thu khác được để lại chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6
50.8	Văn phòng Đăng ký đất đai	942	47	5	-	42	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-			
	Không phí không thực hiện tự chủ	97	5	5			
	Thu phí, lệ phí	-	-		-		
	Thu sự nghiệp	845	42			42	
51	Sở Giáo dục và Đào tạo	161.047	8.052	7.545	-	508	
51.1	Văn phòng Sở	39.319	1.966	1.966	-	-	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	3.717	186	186			
	Không phí không thực hiện tự chủ	35.602	1.780	1.780			
51.2	Trường THPT Bạch Đằng	3.559	178	162	-	16	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.274	64	64			
	Không phí không thực hiện tự chủ	1.973	99	99			
	Thu sự nghiệp	312	16			16	
51.3	Trường THPT Bãi Cháy	10.104	505	478	-	27	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.085	54	54			
	Không phí không thực hiện tự chủ	8.471	424	424			
	Thu sự nghiệp	549	27			27	
51.4	Trường THPT Cẩm Phả	3.296	165	119	-	46	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.036	52	52			
	Không phí không thực hiện tự chủ	1.342	67	67			
	Thu sự nghiệp	918	46			46	
51.5	Trường THPT Cửa Ông	6.411	321	321	-	-	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	799	40	40			
	Không phí không thực hiện tự chủ	5.612	281	281			
	Thu sự nghiệp	-	-			-	
51.6	Trường THPT Đông Thành	1.816	91	75	-	15	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	900	45	45			
	Không phí không thực hiện tự chủ	608	30	30			
	Thu sự nghiệp	308	15			15	
51.7	Trường THPT Đông Triều	2.526	126	117	-	9	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.067	53	53			
	Không phí không thực hiện tự chủ	1.275	64	64			
	Thu sự nghiệp	184	9			9	
51.8	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	2.231	112	103	-	9	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	886	44	44			
	Không phí không thực hiện tự chủ	1.164	58	58			
	Thu sự nghiệp	181	9			9	
51.9	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	3.276	164	145	-	19	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.065	53	53			
	Không phí không thực hiện tự chủ	1.831	92	92			
	Thu sự nghiệp	380	19			19	
51.10	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	1.770	88	82	-	6	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	860	43	43			
	Không phí không thực hiện tự chủ	781	39	39			
	Thu sự nghiệp	129	6			6	
51.11	Trường THPT Hoàn Kiếm	2.098	105	95	-	10	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	958	48	48			
	Không phí không thực hiện tự chủ	939	47	47			
	Thu sự nghiệp	201	10			10	
51.12	Trường THPT Hòn Gai	6.311	316	316	-	-	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.482	124	124			
	Không phí không thực hiện tự chủ	3.829	191	191			
	Thu sự nghiệp	-	-			-	
51.13	Trường THPT Lê Chân	2.191	110	94	-	15	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.000	50	50			
	Không phí không thực hiện tự chủ	889	44	44			
	Thu sự nghiệp	302	15			15	
51.14	Trường THPT Lê Hồng Phong	1.831	92	92	-	-	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	913	46	46			
	Không phí không thực hiện tự chủ	918	46	46			
	Thu sự nghiệp	-	-			-	
51.15	Trường THPT Lê Quý Đôn	2.201	110	107	-	3	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.090	55	55			

TT	Tên đơn vị	Kinh phí chi thường xuyên còn lại thực hiện tiết kiệm	Tổng cộng	Bao gồm			Ghi chú
				Từ dự toán chi ngân sách được giao năm 2024	Từ số thu phí được khấu trừ để lại chi thường xuyên	Từ số thu sự nghiệp, thu khác được để lại chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6
	Không phí không thực hiện tự chủ	1.043	52	52			
	Thu sự nghiệp	68	3			3	
51.16	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1.881	94	91	-	3	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	888	44	44			
	Không phí không thực hiện tự chủ	937	47	47			
	Thu sự nghiệp	56	3			3	
51.17	Trường THPT Minh Hà	3.014	151	139	-	11	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.310	66	66			
	Không phí không thực hiện tự chủ	1.474	74	74			
	Thu sự nghiệp	230	11			11	
51.18	Trường THPT Mông Dương	1.527	76	76	-	-	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	766	38	38			
	Không phí không thực hiện tự chủ	761	38	38			
	Thu sự nghiệp	-	-			-	
51.19	Trường THPT Ngô Quyền	3.153	158	132	-	25	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	563	28	28			
	Không phí không thực hiện tự chủ	2.082	104	104			
	Thu sự nghiệp	508	25			25	
51.20	Trường PT DTNT THCS&THPT tỉnh	5.789	289	243	-	47	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.895	95	95			
	Không phí không thực hiện tự chủ	2.956	148	148			
	Thu sự nghiệp	938	47			47	
51.21	Trường THPT Chuyên Hạ Long	7.009	350	335	-	15	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	3.979	199	199			
	Không phí không thực hiện tự chủ	2.724	136	136			
	Thu sự nghiệp	306	15			15	
51.22	Trường THPT Trần Phú	2.782	139	111	-	28	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.124	56	56			
	Không phí không thực hiện tự chủ	1.098	55	55			
	Thu sự nghiệp	560	28			28	
51.23	Trường THPT Uông Bí	3.734	187	177	-	10	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.699	85	85			
	Không phí không thực hiện tự chủ	1.836	92	92			
	Thu sự nghiệp	199	10			10	
51.24	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	2.024	101	57	-	45	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	96	5	5			
	Không phí không thực hiện tự chủ	1.037	52	52			
	Thu sự nghiệp	891	45			45	
51.25	Trung tâm HN&GDTX tỉnh	1.475	74	74	-	-	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	366	18	18			
	Không phí không thực hiện tự chủ	1.109	55	55			
	Thu sự nghiệp	-	-			-	
51.26	Trường THPT Đầm Hà	3.168	158	145	-	13	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.134	107	107			
	Không phí không thực hiện tự chủ	771	39	39			
	Thu sự nghiệp	263	13			13	
51.27	Trường THCS&THPT Đường Hoa Cương	1.680	84	77	-	7	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	852	43	43			
	Không phí không thực hiện tự chủ	691	35	35			
	Thu sự nghiệp	137	7			7	
51.28	Trường THCS-THPT Hải Đông	2.366	118	118	-	-	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.691	85	85			
	Không phí không thực hiện tự chủ	675	34	34			
	Thu sự nghiệp	-	-			-	
51.29	Trường THPT Quảng Hà	3.058	153	139	-	13	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	930	47	47			
	Không phí không thực hiện tự chủ	1.859	93	93			
	Thu sự nghiệp	268	13			13	
51.30	Trường THCS&THPT Tiên Yên	2.220	111	109	-	3	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.108	55	55			
	Không phí không thực hiện tự chủ	1.062	53	53			
	Thu sự nghiệp	50	3			3	
51.31	Trường PT DTNT THCS&THPT Tiên Yên	2.522	126	106	-	20	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.539	77	77			

TT	Tên đơn vị	Kinh phí chi thường xuyên còn lại thực hiện tiết kiệm	Tổng cộng	Bao gồm			Ghi chú
				Từ dự toán chi ngân sách được giao năm 2024	Từ số thu phí được khấu trừ để lại chi thường xuyên	Từ số thu sự nghiệp, thu khác được để lại chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6
	Không phí không thực hiện tự chủ	589	29	29			
	Thu sự nghiệp	394	20			20	
51.32	Trường THPT Ba Chẽ	1.761	88	77	-	11	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	729	36	36			
	Không phí không thực hiện tự chủ	809	40	40			
	Thu sự nghiệp	223	11			11	
51.33	Trường THPT Bình Liêu	3.586	179	165	-	15	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.476	74	74			
	Không phí không thực hiện tự chủ	1.816	91	91			
	Thu sự nghiệp	294	15			15	
51.34	Trường THPT Cô Tô	2.003	100	93	-	7	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.278	64	64			
	Không phí không thực hiện tự chủ	583	29	29			
	Thu sự nghiệp	142	7			7	
51.35	Trường THCS&THPT Hoành Mô	4.218	211	211	-	-	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.004	100	100			
	Không phí không thực hiện tự chủ	2.214	111	111			
	Thu sự nghiệp	-	-			-	
51.36	Trường THCS-THPT Quan Lạn	2.047	102	90	-	12	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.456	73	73			
	Không phí không thực hiện tự chủ	345	17	17			
	Thu sự nghiệp	246	12			12	
51.37	Trường THCS-THPT Quảng La	2.795	140	125	-	15	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.347	67	67			
	Không phí không thực hiện tự chủ	1.151	58	58			
	Thu sự nghiệp	297	15			15	
51.38	Trường THPT Hải Đảo	8.302	415	384	-	31	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	939	47	47			
	Không phí không thực hiện tự chủ	6.740	337	337			
	Thu sự nghiệp	623	31			31	
52	Trường Cao đẳng Việt Hàn	4.920	246	-	-	246	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-			
	Thu sự nghiệp	4.920	246			246	
53	Sở Du lịch	6.034	302	302			
54	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ninh	1.125	56			56	
55	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh	6.936	347			347	
56	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT tỉnh Quảng Ninh	2.390	119			119	